PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 29/2014/TT-BTNMT	*Hà Nội, ngày 02 tháng 6 năm 2014*

THÔNG TƯ
Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai, Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia, cấp tỉnh (gồm tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương), cấp huyện (gồm huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh); lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh.

2. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường, các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia* gồm: đất xây dựng cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, dịch vụ xã hội, đất giao thông, thủy lợi, công trình năng lượng và công trình bưu chính, viễn thông do Trung ương quản lý.

2. *Đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh* gồm: đất xây dựng cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, dịch vụ xã hội, đất giao thông, thủy lợi, công trình năng lượng, công trình bưu chính, viễn thông và chợ do cấp tỉnh quản lý.

3. *Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã* gồm: đất xây dựng cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, dịch vụ xã hội, đất giao thông, thủy lợi, công trình năng lượng, công trình bưu chính, viễn thông và chợ do cấp huyện, cấp xã quản lý.

4. *Khu chức năng sử dụng đất* là khu vực đất có một hoặc nhiều loại đất được khoanh định theo không gian sử dụng để ưu tiên sử dụng vào một hoặc một số mục đích chủ yếu đã được xác định theo quy hoạch.

5. *Chỉ tiêu được phân bổ* là chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp trên trực tiếp.

6. *Chỉ tiêu được xác định* là chỉ tiêu sử dụng đất mà quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của từng cấp phải xác định.

7. *Chỉ tiêu được xác định bổ sung* là chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên trực tiếp phân bổ nhưng địa phương được xác định thêm.

Điều 3. Hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Chỉ tiêu sử dụng đất, mã ký hiệu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	LUA
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS
1.6	Đất làm muối	LMU
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***
	Trong đó:	
2.1	Đất quốc phòng	CQP
2.2	Đất an ninh	CAN
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK
2.4	Đất khu chế xuất	SKT
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***
4	***Đất khu công nghệ cao****	***KCN***
5	***Đất khu kinh tế****	***KKT***
6	***Đất đô thị****	***KDT***

Trong đó, *: không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Chỉ tiêu sử dụng đất, mã ký hiệu, loại đất được phân bổ, được xác định, được xác định bổ sung trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
I	**Loại đất**				
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	x	0	x
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	x	0	x
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	x	0	x
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0	x	0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0	x	0
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	x	0	x
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	x	0	x
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	x	0	x
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	x	0	x
1.8	Đất làm muối	LMU	x	0	x
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	x	0	0
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	x	0	0
2.2	Đất an ninh	CAN	x	0	0
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	x	0	0
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	x	0	0
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0	x	0
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0	x	0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0	x	0
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0	x	0
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	x	x	0
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	x	x	0
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	x	0	x
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	x	0	x
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0	x	0
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0	x	0
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0	x	0
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0	x	0
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0	x	0
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0	x	0
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0	x	0
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	x	0	0
4	***Đất khu công nghệ cao****	***KCN***	x	0	0
5	***Đất khu kinh tế****	***KKT***	x	0	0
6	***Đất đô thị****	***KDT***	x	0	0
II	**Khu chức năng***				
1	***Khu sản xuất nông nghiệp***	***KNN***	0	x	0
2	***Khu lâm nghiệp***	***KLN***	0	x	0
3	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***	0	x	0
4	***Khu phát triển công nghiệp***	***KPC***	0	x	0
5	***Khu đô thị***	***DTC***	0	x	0
6	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***	0	x	0
7	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***	0	x	0

Trong đó, x: được phân bổ, được xác định, được xác định bổ sung.

0: không được phân bổ, không được xác định, không được xác định bổ sung.

*: không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

3. Chỉ tiêu sử dụng đất, mã ký hiệu, loại đất được phân bổ, được xác định, được xác định bổ sung trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
I	**Loại đất**				
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	x	0	x
1.1	Đất trồng lúa	LUA	x	0	x
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	x	0	x
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	x	0	x
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	x	0	x
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	x	0	x
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	x	0	x
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	x	0	x
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	x	0	x
1.8	Đất làm muối	LMU	x	0	x
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0	x	0
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	x	0	0
2.1	Đất quốc phòng	CQP	x	0	0
2.2	Đất an ninh	CAN	x	0	0
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	x	0	0
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	x	0	0
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	x	0	0
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	x	0	x
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	x	0	x
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	x	0	x
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	x	x	0
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	x	0	0
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	x	0	x
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	x	0	x
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	x	0	x
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	x	0	0
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	x	0	x

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	x	0	x
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	x	0	0
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	x	0	0
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	x	0	x
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0	x	0
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0	x	0
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0	x	0
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0	x	0
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0	x	0
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0	x	0
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	x	0
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	x	0	0
4	***Đất khu công nghệ cao****	***KCN***	x	0	0
5	***Đất khu kinh tế****	***KKT***	x	0	0
6	***Đất đô thị****	***KDT***	x	0	0
II	**Khu chức năng***				
1	***Khu vực chuyên trồng lúa nước***	***KVL***	0	x	0
2	***Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm***	***KVN***	0	x	0
3	***Khu vực rừng phòng hộ***	***KPH***	0	x	0
4	***Khu vực rừng đặc dụng***	***KDD***	0	x	0
5	***Khu vực rừng sản xuất***	***KSX***	0	x	0
6	***Khu công nghiệp, cụm công nghiệp***	***KKN***	0	x	0
7	***Khu đô thị - thương mại - dịch vụ***	***KDV***	0	x	0
8	***Khu du lịch***	***KDL***	0	x	0
9	***Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn***	***KON***	0	x	0

Trong đó, x: được phân bổ, được xác định, được xác định bổ sung.

0: không được phân bổ, không được xác định, không được xác định bổ sung.

*: không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Điều 4. Hồ sơ, biểu, mẫu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Hồ sơ đề nghị phê duyệt quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp quốc gia gồm:

a) Tờ trình;

b) Báo cáo thuyết minh tổng hợp;

c) Bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

d) Bản đồ quy hoạch sử dụng đất hoặc bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất;

đ) Bản đồ chuyên đề (nếu có).

2. Hồ sơ đề nghị phê duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp quốc gia gồm:

a) Tờ trình;

b) Báo cáo thuyết minh tổng hợp.

3. Hồ sơ đề nghị phê duyệt quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh gồm:

a) Tờ trình;

b) Báo cáo thuyết minh tổng hợp (kèm theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về việc thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất);

c) Bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

d) Bản đồ quy hoạch sử dụng đất hoặc bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất;

đ) Bản đồ kế hoạch sử dụng đất;

e) Bản đồ chuyên đề (nếu có).

4. Hồ sơ đề nghị phê duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối; điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh gồm:

a) Tờ trình;

b) Báo cáo thuyết minh tổng hợp (kèm theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về việc thông qua kế hoạch sử dụng đất);

c) Bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

d) Bản đồ kế hoạch sử dụng đất.

5. Hồ sơ đề nghị phê duyệt quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện gồm:

a) Tờ trình;

b) Báo cáo thuyết minh tổng hợp (kèm theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất);

c) Bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

d) Bản đồ quy hoạch sử dụng đất;

đ) Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu;

e) Bản đồ chuyên đề (nếu có).

6. Hồ sơ đề nghị phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện gồm:

a) Tờ trình;

b) Báo cáo thuyết minh tổng hợp;

c) Bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

7. Hồ sơ đề nghị phê duyệt quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh kỳ đầu gồm:

a) Tờ trình;

b) Báo cáo thuyết minh tổng hợp.

8. Hồ sơ đề nghị phê duyệt kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh kỳ cuối gồm:

a) Tờ trình;

b) Báo cáo thuyết minh tổng hợp.

9. Hệ thống biểu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định như sau:

a) Hệ thống biểu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia theo Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hệ thống biểu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh theo Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Hệ thống biểu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện theo Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Hệ thống biểu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh theo Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này.

10. Hệ thống mẫu văn bản trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định như sau:

a) Mẫu báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Mẫu tờ trình phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo Phụ lục số 06 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Mẫu quyết định phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo Phụ lục số 07 ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Mẫu báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo Phụ lục số 08 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Các ký hiệu và hình thức thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ kế hoạch sử dụng đất

1. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (sau đây gọi là bản đồ hiện trạng sử dụng đất) thể hiện các loại đất tương ứng với từng cấp hành chính theo quy định tại Điều 3 của Thông tư này và được xây dựng theo quy định sau:

a) Trường hợp lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cùng với lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối hoặc lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối mà không phải điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thì sử dụng bản đồ hiện trạng sử dụng đất được lập từ kết quả kiểm kê đất đai;

b) Trường hợp điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất mà thời điểm điều chỉnh không trùng với thời điểm kiểm kê đất đai thì được xây dựng trên cơ sở bản đồ hiện trạng sử dụng đất đã được lập từ kết quả kiểm kê đất đai và kết quả điều tra bổ sung tại thời điểm điều chỉnh.

2. Ký hiệu thể hiện loại đất, thông số màu loại đất theo chỉ tiêu sử dụng đất quy định tại Điều 3 của Thông tư này, ký hiệu thủy hệ và các đối tượng liên quan trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ kế hoạch sử dụng đất thực hiện theo quy định tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất (sau đây gọi là Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT) và Phụ lục số 09 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Ký hiệu đường biên giới quốc gia, đường địa giới hành chính các cấp, ranh giới khoanh đất; ký hiệu đối tượng kinh tế, văn hóa, xã hội; ký hiệu đường giao thông và các đối tượng liên quan; dáng đất; ghi chú được quy định như sau:

a) Đối với ký hiệu hiện trạng được thể hiện theo quy định tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT;

b) Đối với ký hiệu quy hoạch được thể hiện hình dáng, kích thước theo quy định tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT với các thông số màu quy định như sau: Số màu 203, Red 255, Green 0, Blue 0.

4. Bố cục bản đồ, biểu đồ cơ cấu sử dụng đất theo quy định tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT.

5. Mẫu xác nhận và ký duyệt được quy định tại Phụ lục số 09 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Việc công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thực hiện theo quy định tại Điều 48 của Luật Đất đai.

2. Tài liệu công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gồm:

a) Nghị quyết hoặc Quyết định phê duyệt;

b) Báo cáo thuyết minh tổng hợp;

c) Bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 7. Lưu trữ hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Cơ quan lưu trữ hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định như sau:

a) Hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia được lưu trữ 01 bộ tại Văn phòng Quốc hội, 01 bộ tại Văn phòng Chính phủ, 02 bộ tại Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh được lưu trữ 01 bộ tại Văn phòng Chính phủ, 02 bộ tại Bộ Tài nguyên và Môi trường, 01 bộ tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, 01 bộ tại Sở Tài nguyên và Môi trường;

c) Hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lưu trữ 01 bộ tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, 01 bộ tại Sở Tài nguyên và Môi trường, 01 bộ tại Ủy ban nhân dân cấp huyện, 01 bộ tại Phòng Tài nguyên và Môi trường.

2. Hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để lưu trữ phải gồm bản in trên giấy và bản dạng số của các tài liệu sau:

a) Nghị quyết hoặc Quyết định phê duyệt;

b) Báo cáo thuyết minh tổng hợp;

c) Bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

d) Bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

đ) Bản đồ chuyên đề (nếu có).

Phần II
QUY TRÌNH LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Chương I
QUY TRÌNH LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA

Mục 1
QUY TRÌNH LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ ĐẦU CẤP QUỐC GIA

Điều 8. Trình tự lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp quốc gia

Việc lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp quốc gia được thực hiện theo trình tự sau:

1. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu.

2. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất.

3. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước và tiềm năng đất đai.

4. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất.

5. Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu.

6. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan.

7. Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai.

Điều 9. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu

1. Thu thập các thông tin, tài liệu:

a) Thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước và tiềm năng đất đai;

b) Thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất và các dự án sử dụng đất do các ngành, lĩnh vực xác định và đề xuất;

c) Thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp xác định;

d) Phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được.

2. Điều tra, khảo sát thực địa:

a) Xác định những nội dung cần điều tra khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa;

b) Điều tra, khảo sát thực địa;

c) Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.

3. Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu.

4. Lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.

5. Hội thảo thống nhất kết quả điều tra, thông tin, tài liệu thu thập.

6. Đánh giá, nghiệm thu.

Điều 10. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất

1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và môi trường:

a) Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên;

b) Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên;

c) Phân tích hiện trạng môi trường;

d) Đánh giá chung.

2. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội:

a) Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội;

b) Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực;

c) Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất;

d) Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn;

đ) Đánh giá chung.

3. Phân tích, đánh giá về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất:

a) Nước biển dâng, xâm nhập mặn;

b) Sa mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất.

4. Lập bản đồ chuyên đề (nếu có).

5. Xây dựng các báo cáo chuyên đề.

6. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo, bản đồ chuyên đề sau hội thảo.

7. Đánh giá, nghiệm thu.

Điều 11. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước và tiềm năng đất đai

1. Phân tích, đánh giá tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

a) Tình hình thực hiện;

b) Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân;

c) Bài học kinh nghiệm.

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất:

a) Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất;

b) Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong kỳ quy hoạch trước;

c) Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất;

d) Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân.

3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước:

a) Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước;

b) Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân;

c) Bài học kinh nghiệm.

4. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai:

a) Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp;

b) Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp.

5. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất.

6. Xây dựng các báo cáo chuyên đề.

7. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề, bản đồ sau hội thảo.

8. Đánh giá, nghiệm thu.

Điều 12. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất

1. Xác định định hướng sử dụng đất:

a) Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội;

b) Xây dựng quan điểm sử dụng đất;

c) Xác định định hướng sử dụng đất đến từng vùng kinh tế - xã hội, theo các chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp, đất khu công nghiệp, đất khu kinh tế, đất đô thị, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia.

2. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất:

a) Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất;

b) Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp tỉnh và vùng kinh tế - xã hội;

c) Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp tỉnh và vùng kinh tế - xã hội.

3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội và môi trường:

a) Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

b) Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực quốc gia;

c) Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất;

d) Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng;

đ) Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc;

e) Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.

4. Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất:

a) Xác định nhu cầu sử dụng các loại đất trong mỗi kỳ kế hoạch sử dụng đất 05 năm theo phương án quy hoạch sử dụng đất;

b) Cân đối, phân bổ quỹ đất trong phương án quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch sử dụng đất 05 năm theo từng loại đất.

5. Xác định các giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất:

a) Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường;

b) Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

6. Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.

7. Lập bản đồ chuyên đề (nếu có).

8. Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia gồm:

a) Bản đồ quy hoạch sử dụng đất cả nước;

b) Bản đồ quy hoạch sử dụng đất các vùng kinh tế - xã hội.

9. Xây dựng các báo cáo chuyên đề.

10. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề, bản đồ sau hội thảo.

11. Đánh giá, nghiệm thu.

Điều 13. Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu

1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kế hoạch.

2. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất:

a) Phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất nêu tại Điểm b Khoản 4 Điều 12 của Thông tư này đến từng đơn vị hành chính cấp tỉnh và vùng kinh tế - xã hội;

b) Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong kỳ kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp tỉnh và vùng kinh tế - xã hội;

c) Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp tỉnh và từng vùng kinh tế - xã hội;

d) Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và các khoản 1, 2 Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện trong kỳ kế hoạch sử dụng đất;

đ) Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo kế hoạch sử dụng đất.

3. Xác định các giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4. Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.

5. Xây dựng báo cáo chuyên đề.

6. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề.

7. Đánh giá, nghiệm thu.

Điều 14. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan

1. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp.

2. Hoàn thiện hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ.

3. Hoàn thiện hệ thống bản đồ quy hoạch sử dụng đất.

4. Hội thảo.

5. Hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ; hệ thống bản đồ quy hoạch sử dụng đất sau hội thảo.

6. Lấy ý kiến góp ý nhân dân về quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu:

a) Chuẩn bị hồ sơ lấy ý kiến;

b) Công khai thông tin về nội dung của quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu trên cổng thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

c) Xây dựng báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến của nhân dân và công khai trên cổng thông tin điện tử theo quy định tại Điểm b Khoản này;

d) Chỉnh sửa, hoàn thiện phương án quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu sau khi lấy ý kiến góp ý của nhân dân.

7. Dự thảo các văn bản trình duyệt quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu.

8. Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu.

9. Báo cáo Chính phủ quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo.

10. Đánh giá, nghiệm thu.

Điều 15. Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai

1. Tổ chức việc thẩm định quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu trước khi trình Chính phủ.

2. Chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu để trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.

3. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp quốc gia.

4. Đánh giá, nghiệm thu.

5. Giao nộp sản phẩm Dự án.

Mục 2
QUY TRÌNH ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ CUỐI CẤP QUỐC GIA

Điều 16. Trình tự điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp quốc gia

Việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp quốc gia được thực hiện theo trình tự sau:

1. Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường; tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước;

2. Xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất;

3. Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối;

4. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan;

5. Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai.

Điều 17. Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường; tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

1. Thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu:

a) Thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu liên quan đến điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

b) Thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất và các công trình, dự án sử dụng đất do các ngành, lĩnh vực xác định và đề xuất;

c) Thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp xác định;

d) Điều tra, khảo sát thực địa.

2. Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu và lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu.

3. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường:

a) Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và hiện trạng môi trường;

b) Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội;

c) Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.

4. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình quản lý, sử dụng đất:

a) Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến việc điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

b) Phân tích, đánh giá hiện trạng, biến động sử dụng đất.

5. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước:

a) Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước;

b) Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.

6. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất.

7. Xây dựng các báo cáo chuyên đề.

8. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề, bản đồ sau hội thảo.

9. Đánh giá, nghiệm thu.

Điều 18. Xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

1. Điều chỉnh định hướng sử dụng đất:

a) Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội;

b) Xây dựng quan điểm sử dụng đất;

c) Xác định định hướng sử dụng đất đến từng vùng kinh tế - xã hội, theo các chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp, đất khu công nghiệp, đất khu kinh tế, đất đô thị, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia.

2. Xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất:

a) Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất;

b) Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp tỉnh và vùng kinh tế - xã hội;

c) Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp tỉnh và vùng kinh tế - xã hội.

3. Đánh giá bổ sung tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội và môi trường.

4. Xác định bổ sung các giải pháp thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

5. Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.

6. Lập bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia gồm:

a) Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cả nước;

b) Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất các vùng kinh tế - xã hội.

7. Xây dựng các báo cáo chuyên đề.

8. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề, bản đồ sau hội thảo.

9. Đánh giá, nghiệm thu.

Điều 19. Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối

1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kế hoạch.

2. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất:

a) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất kỳ cuối theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất nêu tại Khoản 2 Điều 18 của Thông tư này, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp tỉnh và vùng kinh tế - xã hội;

b) Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong kỳ kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp tỉnh và vùng kinh tế - xã hội;

c) Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp tỉnh và từng vùng kinh tế - xã hội;

d) Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và các khoản 1, 2 Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện trong kỳ kế hoạch sử dụng đất;

đ) Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo kế hoạch sử dụng đất.

3. Xác định các giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4. Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.

5. Xây dựng báo cáo chuyên đề.

6. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề.

7. Đánh giá, nghiệm thu.

Điều 20. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan

Việc xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan được thực hiện theo trình tự quy định tại Điều 14 của Thông tư này.

Điều 21. Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai

Việc thẩm định, phê duyệt và công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối được thực hiện theo trình tự quy định tại Điều 15 của Thông tư này.

Mục 3
QUY TRÌNH LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ CUỐI CẤP QUỐC GIA

Điều 22. Trình tự lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp quốc gia

Việc lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp quốc gia đối với trường hợp không điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được thực hiện theo trình tự sau:

1. Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường; tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.

2. Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối.

3. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan.

4. Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai.

Điều 23. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường; tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

1. Thu thập các thông tin, tài liệu:

a) Thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước;

b) Thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất và các công trình, dự án sử dụng đất do các ngành, lĩnh vực xác định và đề xuất;

c) Thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp xác định;

d) Điều tra, khảo sát thực địa.

2. Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu và lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.

3. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường:

a) Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và hiện trạng môi trường;

b) Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội;

c) Phân tích, đánh giá về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.

4. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất; biến động sử dụng đất:

a) Phân tích, đánh giá tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai;

b) Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất.

5. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.

6. Xây dựng các báo cáo chuyên đề.

7. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.

8. Đánh giá, nghiệm thu.

Điều 24. Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối

1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kế hoạch.

2. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất:

a) Tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất của kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu chưa thực hiện để xem xét đưa vào kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối;

b) Phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất nêu tại Điểm a Khoản này và Điểm b Khoản 4 Điều 12 của Thông tư này đến từng đơn vị hành chính cấp tỉnh và vùng kinh tế - xã hội;

c) Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong kỳ kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp tỉnh và vùng kinh tế - xã hội;

d) Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp tỉnh và từng vùng kinh tế - xã hội;

đ) Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và các khoản 1, 2 Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện trong kỳ kế hoạch sử dụng đất;

e) Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo kế hoạch sử dụng đất.

3. Xác định các giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4. Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.

5. Xây dựng báo cáo chuyên đề.

6. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề.

7. Đánh giá, nghiệm thu.

Điều 25. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan

1. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp.

2. Hoàn thiện hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ.

3. Hội thảo.

4. Hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ sau hội thảo.

5. Lấy ý kiến góp ý nhân dân về kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối:

a) Chuẩn bị hồ sơ lấy ý kiến;

b) Công khai thông tin về nội dung của kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối trên cổng thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

c) Xây dựng báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến của nhân dân và công khai trên cổng thông tin điện tử theo quy định tại Điểm b Khoản này;

d) Chỉnh sửa, hoàn thiện kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối sau khi lấy ý kiến góp ý của nhân dân.

6. Dự thảo các văn bản trình duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối.

7. Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối.

8. Báo cáo Chính phủ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo.

9. Đánh giá, nghiệm thu.

Điều 26. Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai

Việc thẩm định, phê duyệt và công bố công khai kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp quốc gia được thực hiện theo trình tự quy định tại Điều 15 của Thông tư này.

Chương II
QUY TRÌNH LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH

Mục 1
QUY TRÌNH LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ ĐẦU CẤP TỈNH

Điều 27. Trình tự lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp tỉnh

Việc lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp tỉnh được thực hiện theo trình tự quy định tại Điều 8 của Thông tư này.

Điều 28. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu

Việc điều tra, thu thập thông tin, tài liệu được thực hiện theo trình tự quy định tại Điều 9 của Thông tư này.

Điều 29. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất

Việc phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất được thực hiện theo trình tự quy định tại Điều 10 của Thông tư này.

Điều 30. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước và tiềm năng đất đai

Việc phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước và tiềm năng đất đai được thực hiện theo trình tự quy định tại Điều 11 của Thông tư này.

Điều 31. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất

1. Xác định định hướng sử dụng đất:

a) Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội;

b) Xây dựng quan điểm sử dụng đất;

c) Xác định định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.

2. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất:

a) Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất;

b) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia đã được phân bổ cho cấp tỉnh trong kỳ quy hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp huyện;

c) Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện;

d) Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất nêu tại Điểm b và Điểm c Khoản này phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp huyện;

đ) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.

3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội và môi trường:

a) Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

b) Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực;

c) Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất;

d) Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng;

đ) Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc;

e) Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.

4. Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất:

a) Xác định nhu cầu sử dụng các loại đất trong mỗi kỳ kế hoạch sử dụng đất 5 năm theo phương án quy hoạch sử dụng đất;

b) Cân đối, phân bổ quỹ đất trong phương án quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch sử dụng đất 5 năm theo từng loại đất.

5. Xác định các giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất:

a) Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường;

b) Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

6. Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.

7. Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất.

8. Lập bản đồ chuyên đề (nếu có).

9. Xây dựng các báo cáo chuyên đề.

10. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo, bản đồ sau hội thảo.

11. Đánh giá, nghiệm thu.

Điều 32. Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu

1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kế hoạch.

2. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất:

a) Phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất nêu tại Điểm b Khoản 4 Điều 31 của Thông tư này đến từng đơn vị hành chính cấp huyện;

b) Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong kỳ kế hoạch theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện;

c) Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện;

d) Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện trong kỳ kế hoạch sử dụng đất theo từng năm;

đ) Xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh theo từng năm;

e) Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo kế hoạch sử dụng đất.

3. Xác định các giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4. Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất.

5. Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.

6. Xây dựng báo cáo chuyên đề.

7. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo, bản đồ sau hội thảo.

8. Đánh giá, nghiệm thu.

Điều 33. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan

1. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp.

2. Hoàn thiện hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ.

3. Hoàn thiện hệ thống bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

4. Hội thảo.

5. Hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ; hệ thống bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau hội thảo.

6. Lấy ý kiến góp ý của nhân dân về quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu:

a) Chuẩn bị hồ sơ lấy ý kiến;

b) Công khai thông tin về nội dung của quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Xây dựng báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến của nhân dân và công khai trên cổng thông tin điện tử theo quy định tại Điểm b Khoản này;

d) Chỉnh sửa, hoàn thiện phương án quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu sau khi lấy ý kiến góp ý của nhân dân.

7. Dự thảo các văn bản trình duyệt quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu.

8. Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu.

9. Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo.

10. Đánh giá, nghiệm thu.

Điều 34. Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai

1. Tổ chức việc thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua.

3. Chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu, trình Chính phủ phê duyệt.

4. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp tỉnh.

5. Đánh giá, nghiệm thu.

6. Giao nộp sản phẩm Dự án.

Mục 2
QUY TRÌNH ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ CUỐI CẤP TỈNH

Điều 35. Trình tự điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh

Việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh được thực hiện theo trình tự quy định tại Điều 16 của Thông tư này.

Điều 36. Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường; tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

Việc điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường; tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước được thực hiện theo trình tự quy định tại Điều 17 của Thông tư này.

Điều 37. Xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

1. Điều chỉnh định hướng sử dụng đất:

a) Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội;

b) Xây dựng quan điểm sử dụng đất;

c) Xác định định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.

2. Xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất:

a) Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất;

b) Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến đơn vị hành chính cấp huyện;

c) Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất nêu tại Điểm b Khoản này và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.

3. Đánh giá bổ sung tác động đến kinh tế, xã hội, môi trường của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

4. Xác định bổ sung các giải pháp thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

5. Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.

6. Lập bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

7. Xây dựng các báo cáo chuyên đề.

8. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề, bản đồ sau hội thảo.

9. Đánh giá, nghiệm thu.

Điều 38. Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối

1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kế hoạch.

2. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất:

a) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất kỳ cuối theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất nêu tại Khoản 2 Điều 37 của Thông tư này và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp huyện;

b) Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong kỳ kế hoạch theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện;

c) Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện;

d) Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện trong kỳ kế hoạch sử dụng đất theo từng năm;

đ) Xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh theo từng năm;

e) Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo kế hoạch sử dụng đất.

3. Xác định các giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4. Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất.

5. Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.

6. Xây dựng báo cáo chuyên đề.

7. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề, bản đồ sau hội thảo.

8. Đánh giá, nghiệm thu.

Điều 39. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan

Việc xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối, các tài liệu có liên quan được thực hiện theo trình tự quy định tại Điều 33 của Thông tư này.

Điều 40. Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai

Việc thẩm định, phê duyệt và công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối được thực hiện theo trình tự quy định tại Điều 34 của Thông tư này.

Mục 3
QUY TRÌNH LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ CUỐI CẤP TỈNH

Điều 41. Trình tự lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh

Việc lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh đối với trường hợp không điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được thực hiện theo trình tự quy định tại Điều 22 của Thông tư này.

Điều 42. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường; tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

Việc điều tra, thu thập thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường; tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước được thực hiện theo trình tự quy định tại Điều 23 của Thông tư này.

Điều 43. Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối

1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kế hoạch.

2. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất:

a) Tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất của kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu chưa thực hiện để xem xét đưa vào kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối;

b) Phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất nêu tại Điểm a Khoản này và Điểm b Khoản 4 Điều 31 của Thông tư này đến từng đơn vị hành chính cấp huyện;

c) Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong kỳ kế hoạch theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện;

d) Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện;

đ) Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện trong kỳ kế hoạch sử dụng đất theo từng năm;

e) Xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh theo từng năm;

g) Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo kế hoạch sử dụng đất.

3. Xác định các giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4. Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất.

5. Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.

6. Xây dựng báo cáo chuyên đề.

7. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo, bản đồ sau hội thảo.

8. Đánh giá, nghiệm thu.

Điều 44. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan

1. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp.

2. Hoàn thiện hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ.

3. Hoàn thiện hệ thống bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối.

4. Hội thảo.

5. Hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ; hệ thống bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối sau hội thảo.

6. Lấy ý kiến góp ý của nhân dân về kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối:

a) Chuẩn bị hồ sơ lấy ý kiến;

b) Công khai thông tin về nội dung của kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Xây dựng báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến của nhân dân và công khai trên cổng thông tin điện tử theo quy định tại Điểm b Khoản này;

d) Chỉnh sửa, hoàn thiện kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối sau khi lấy ý kiến góp ý của nhân dân.

7. Dự thảo các văn bản trình duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối.

8. Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối.

9. Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo.

10. Đánh giá, nghiệm thu.

Điều 45. Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai

Việc thẩm định, phê duyệt và công bố công khai kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối được thực hiện theo trình tự quy định tại Điều 34 của Thông tư này.

Mục 4
QUY TRÌNH ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH

Điều 46. Trình tự điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

Việc điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh được thực hiện theo trình tự sau:

1. Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường; tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất.

3. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan.

4. Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai.

Điều 47. Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường; tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất

1. Thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu:

a) Thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu liên quan đến điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

b) Thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất và các dự án sử dụng đất do các ngành, lĩnh vực xác định và đề xuất trong kế hoạch sử dụng đất;

c) Thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp huyện xác định;

d) Khảo sát thực địa, điều tra bổ sung thông tin, tài liệu.

2. Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu và lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu.

3. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường:

a) Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và hiện trạng môi trường;

b) Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội;

c) Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.

4. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình quản lý, sử dụng đất; biến động sử dụng đất:

a) Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất;

b) Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất.

5. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

6. Xây dựng các báo cáo chuyên đề.

7. Hội thảo và chỉnh sửa, hoàn thiện báo cáo chuyên đề sau hội thảo.

8. Đánh giá, nghiệm thu.

Điều 48. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất

Việc điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất được thực hiện theo trình tự quy định tại Điều 32 của Thông tư này.

Điều 49. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan

Việc xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất, các tài liệu có liên quan được thực hiện theo trình tự quy định tại Điều 44 của Thông tư này.

Điều 50. Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai

Việc thẩm định, phê duyệt và công bố công khai điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất được thực hiện theo trình tự quy định tại Điều 34 của Thông tư này.

Chương III
QUY TRÌNH LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

Mục 1
QUY TRÌNH LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CẤP HUYỆN

Điều 51. Trình tự lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện

Việc lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện được thực hiện theo trình tự sau:

1. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu.

2. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất.

3. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước và tiềm năng đất đai.

4. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất.

5. Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu.

6. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan.

7. Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai.

Điều 52. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu

Việc điều tra, thu thập thông tin, tài liệu được thực hiện theo trình tự quy định tại Điều 9 của Thông tư này.

Điều 53. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất

Việc phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất được thực hiện theo trình tự quy định tại Điều 10 của Thông tư này.

Điều 54. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước và tiềm năng đất đai

Việc phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước và tiềm năng đất đai được thực hiện theo trình tự quy định tại Điều 11 của Thông tư này.

Điều 55. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất

1. Xác định định hướng sử dụng đất:

a) Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội;

b) Xây dựng quan điểm sử dụng đất;

c) Xác định định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.

2. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất:

a) Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất;

b) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh cho cấp huyện trong kỳ quy hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

c) Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

d) Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất nêu tại Điểm b và Điểm c Khoản này phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

đ) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.

3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội và môi trường:

a) Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

b) Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực;

c) Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất;

d) Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng;

đ) Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc;

e) Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.

4. Xác định các giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất:

a) Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường;

b) Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

5. Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.

6. Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất, gồm:

a) Bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;

b) Bản đồ chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã các khu vực quy hoạch đất trồng lúa, khu vực quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai.

7. Lập bản đồ chuyên đề (nếu có).

8. Xây dựng các báo cáo chuyên đề.

9. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề, bản đồ sau hội thảo.

10. Đánh giá, nghiệm thu.

Điều 56. Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu

1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho cấp huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

2. Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, gồm:

a) Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết nhưng phải phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp huyện;

b) Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện.

3. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

4. Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

5. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

6. Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch, bao gồm:

a) Các dự án quy định tại Điều 61 và Khoản 1, 2 Điều 62 của Luật Đất đai và đã được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch;

b) Các dự án quy định tại Khoản 3 Điều 62 của Luật Đất đai và đã được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch đối với các dự án thực hiện bằng ngân sách nhà nước; có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các dự án còn lại;

c) Vùng phụ cận dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh trong năm kế hoạch đã có chủ trương bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.

8. Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.

9. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

10. Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.

11. Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện gồm:

a) Bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện thể hiện các khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất, khu vực dự kiến Nhà nước thu hồi đất trong năm kế hoạch trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;

b) Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sử dụng một trong các loại tài liệu sau đây để thể hiện trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã:

Đối với các công trình, dự án xây dựng tập trung thì sử dụng hồ sơ, bản vẽ trong quá trình lập, phê duyệt dự án đầu tư, cấp giấy chứng nhận đầu tư, chấp thuận đầu tư, chủ trương đầu tư;

Đối với các khu vực tạo quỹ đất sạch phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất, các khu vực nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất mà có chuyển mục đích sử dụng đất được trích từ bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;

Đối với các công trình, dự án theo tuyến thì sử dụng các bản đồ định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo hướng tuyến.

12. Xây dựng dự thảo báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

13. Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện về dự thảo kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu kế hoạch sử dụng đất trình cấp có thẩm quyền thẩm định.

14. Đánh giá, nghiệm thu.

Điều 57. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan

1. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp.

2. Hoàn thiện hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ.

3. Hoàn thiện hệ thống bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

4. Hội thảo.

5. Hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ; hệ thống bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau hội thảo.

6. Lấy ý kiến góp ý của nhân dân về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

a) Chuẩn bị hồ sơ lấy ý kiến;

b) Công khai thông tin về nội dung của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện;

c) Tổ chức hội nghị lấy ý kiến trực tiếp về nội dung của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại Ủy ban nhân dân cấp xã;

d) Xây dựng báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến của nhân dân và công khai trên cổng thông tin điện tử theo quy định tại Điểm b Khoản này;

đ) Chỉnh sửa, hoàn thiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi lấy ý kiến góp ý của nhân dân.

7. Dự thảo các văn bản trình duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

8. Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

9. Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu và trình thẩm định.

10. Đánh giá, nghiệm thu.

Điều 58. Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai

1. Tổ chức việc thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và trình Hội đồng nhân dân cấp huyện thông qua quy hoạch sử dụng đất.

3. Chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

4. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

5. Đánh giá, nghiệm thu.

6. Giao nộp sản phẩm Dự án.

Mục 2
QUY TRÌNH ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

Điều 59. Trình tự điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện

Việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được thực hiện theo trình tự sau:

1. Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội; tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

2. Xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

3. Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

4. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan.

5. Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai.

Điều 60. Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội; tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất

1. Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu:

a) Thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu liên quan đến điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất và tiềm năng đất đai;

b) Thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất và các dự án sử dụng đất do các ngành, lĩnh vực xác định và đề xuất;

c) Thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp xã xác định;

d) Điều tra, khảo sát thực địa.

2. Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu và lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu.

3. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội:

a) Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và hiện trạng môi trường;

b) Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội;

c) Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.

4. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất; biến động sử dụng đất:

a) Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

b) Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất.

5. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

6. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

7. Xây dựng các báo cáo chuyên đề.

8. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề, bản đồ sau hội thảo.

9. Đánh giá, nghiệm thu.

Điều 61. Xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Việc xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được thực hiện theo trình tự quy định tại Điều 55 của Thông tư này.

Điều 62. Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện

Việc lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được thực hiện theo trình tự quy định tại Điều 56 của Thông tư này.

Điều 63. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan

Việc xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, các tài liệu có liên quan được thực hiện theo trình tự quy định tại Điều 57 của Thông tư này.

Điều 64. Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai

Việc thẩm định, phê duyệt và công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được thực hiện theo trình tự quy định tại Điều 58 của Thông tư này.

Mục 3
QUY TRÌNH LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HÀNG NĂM CẤP HUYỆN

Điều 65. Trình tự lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện

Việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đối với các năm còn lại được thực hiện theo trình tự sau:

1. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.

2. Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

3. Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai.

Điều 66. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

1. Thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

2. Phân tích, đánh giá các thông tin, tài liệu liên quan đến việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.

4. Xây dựng báo cáo chuyên đề.

5. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.

6. Đánh giá, nghiệm thu.

Điều 67. Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện

1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho cấp huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

2. Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã gồm:

a) Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết nhưng phải phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp huyện;

b) Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện.

3. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

4. Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

5. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

6. Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch, bao gồm:

a) Các dự án quy định tại Điều 61 và Khoản 1, 2 Điều 62 của Luật Đất đai và đã được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch;

b) Các dự án quy định tại Khoản 3 Điều 62 của Luật Đất đai và đã được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch đối với các dự án thực hiện bằng ngân sách nhà nước; có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các dự án còn lại;

c) Vùng phụ cận dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh trong năm kế hoạch đã có chủ trương bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.

8. Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.

9. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

10. Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.

11. Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được thực hiện theo quy định tại Khoản 11 Điều 56 của Thông tư này.

12. Xây dựng dự thảo báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

13. Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

14. Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện về dự thảo kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu kế hoạch sử dụng đất trình cấp có thẩm quyền thẩm định.

15. Đánh giá, nghiệm thu.

Điều 68. Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai

1. Tổ chức việc thẩm định kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

2. Chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu kế hoạch sử dụng đất hàng năm và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

3. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

4. Đánh giá, nghiệm thu.

Điều 69. Quy trình lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm các quận đã có quy hoạch đô thị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt

Quy trình lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm các quận đã có quy hoạch đô thị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt được thực hiện như sau:

1. Trường hợp các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch đô thị phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất của quận được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thì tổ chức việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của quận theo trình tự quy định tại các điều 56, 57 và 58 của Thông tư này.

2. Trường hợp các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch đô thị không phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất của quận được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thì phải điều chỉnh quy hoạch đô thị cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; trên cơ sở đó tổ chức việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của quận theo trình tự quy định tại các điều 56, 57 và 58 của Thông tư này.

Chương IV
QUY TRÌNH LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC PHÒNG, ĐẤT AN NINH

Mục 1
QUY TRÌNH LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC PHÒNG, ĐẤT AN NINH KỲ ĐẦU

Điều 70. Trình tự lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh kỳ đầu

Việc lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh kỳ đầu được thực hiện theo trình tự sau:

1. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu.

2. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường; tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh kỳ trước.

3. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh.

4. Lập kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh kỳ đầu.

5. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan.

6. Thẩm định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh.

Điều 71. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu

1. Thu thập các thông tin, tài liệu:

a) Thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh kỳ trước;

b) Thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh;

c) Phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được.

2. Điều tra, khảo sát thực địa:

a) Xác định những nội dung cần điều tra khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa;

b) Điều tra, khảo sát thực địa;

c) Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.

3. Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu.

4. Lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.

5. Hội thảo thống nhất về các thông tin, tài liệu điều tra.

6. Đánh giá, nghiệm thu.

Điều 72. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường; tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh kỳ trước

1. Phân tích điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường:

a) Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên và hiện trạng môi trường;

b) Phân tích thực trạng phát triển kinh tế - xã hội;

c) Đánh giá chung.

2. Phân tích, đánh giá tình hình thực hiện quản lý nhà nước về đất quốc phòng, đất an ninh.

3. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh theo chu kỳ 10 năm.

4. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh kỳ trước:

a) Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước;

b) Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân;

c) Bài học kinh nghiệm.

5. Xây dựng các báo cáo chuyên đề, các bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ.

6. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.

7. Đánh giá, nghiệm thu.

Điều 73. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh

1. Xác định định hướng sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh:

a) Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh;

b) Xây dựng quan điểm sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh;

c) Xác định định hướng sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh đến từng vùng kinh tế - xã hội.

2. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh:

a) Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong kỳ quy hoạch;

b) Xác định nhu cầu sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh cho từng mục đích sử dụng quy định tại Điều 61 của Luật Đất đai trong kỳ quy hoạch phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia;

c) Cân đối và phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh đến từng đơn vị hành chính cấp tỉnh và vùng kinh tế - xã hội;

d) Xác định vị trí, diện tích đất quốc phòng, đất an ninh để giao lại cho địa phương quản lý, sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội.

3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh đến kinh tế, xã hội, môi trường.

4. Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh:

a) Xác định nhu cầu sử dụng đất quốc phòng, an ninh trong mỗi kỳ kế hoạch sử dụng 05 năm theo phương án quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh;

b) Cân đối, phân bổ quỹ đất trong phương án quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh cho từng kỳ kế hoạch 05 năm.

5. Giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh.

6. Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.

7. Xây dựng các báo cáo chuyên đề.

8. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.

9. Đánh giá, nghiệm thu.

Điều 74. Lập kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh kỳ đầu

1. Xác định chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong kỳ kế hoạch.

2. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh kỳ đầu:

a) Xác định khu vực, diện tích đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh trong kỳ kế hoạch đã được phân bổ tại Điểm b Khoản 5 Điều 73 của Thông tư này cụ thể đến từng năm và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp tỉnh và vùng kinh tế - xã hội;

b) Xác định cụ thể vị trí, diện tích đất quốc phòng, đất an ninh bàn giao lại cho địa phương quản lý trong kỳ kế hoạch và phân bổ đến từng vùng kinh tế - xã hội và từng đơn vị hành chính cấp tỉnh;

c) Xác định diện tích các loại đất chuyển sang sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh trong kỳ kế hoạch và phân bổ đến từng vùng kinh tế - xã hội, từng đơn vị hành chính cấp tỉnh;

d) Xác định danh mục công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quốc phòng, an ninh để thực hiện trong kỳ kế hoạch cụ thể đến từng năm;

đ) Xác định các giải thực hiện kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh.

3. Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.

4. Xây dựng báo cáo chuyên đề.

5. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.

6. Đánh giá, nghiệm thu.

Điều 75. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan

1. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp.

2. Hoàn thiện hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ.

3. Hội thảo.

4. Hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ sau hội thảo.

5. Lấy ý kiến góp ý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh.

6. Dự thảo các văn bản trình duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh.

7. Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh.

8. Đánh giá, nghiệm thu.

Điều 76. Thẩm định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh

1. Thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh sau thẩm định.

2. Trình Chính phủ phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh.

3. Đánh giá, nghiệm thu.

4. Giao nộp sản phẩm Dự án.

Mục 2
QUY TRÌNH LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC PHÒNG, ĐẤT AN NINH KỲ CUỐI

Điều 77. Trình tự lập kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh kỳ cuối

Việc lập kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh kỳ cuối được thực hiện theo trình tự sau:

1. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường; tình hình quản lý, sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh kỳ trước.

2. Lập kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh kỳ cuối.

3. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan.

4. Thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh kỳ cuối.

Điều 78. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường; tình hình quản lý, sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh kỳ trước

1. Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu:

a) Thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường; tình hình quản lý, sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh, biến động sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh kỳ trước;

b) Điều tra, khảo sát thực địa.

2. Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu; lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.

3. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường:

a) Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, môi trường;

b) Phân tích, đánh giá điều kiện kinh tế - xã hội.

4. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh:

a) Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh;

b) Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh.

5. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh kỳ trước.

6. Xây dựng các báo cáo chuyên đề.

7. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo sau hội thảo.

8. Đánh giá, nghiệm thu.

Điều 79. Lập kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh kỳ cuối

Việc lập kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh kỳ cuối được thực hiện theo trình tự quy định tại Điều 74 của Thông tư này.

Điều 80. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan

Việc xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan được thực hiện theo trình tự quy định tại Điều 75 của Thông tư này.

Điều 81. Thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh kỳ cuối

Việc thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh kỳ cuối được thực hiện theo trình tự quy định tại Điều 76 của Thông tư này.

Phần III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 82. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2014.

2. Thông tư này thay thế các Thông tư: Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 13/2011/TT-BTNMT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất.

Điều 83. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo triển khai thực hiện Thông tư này.

2. Tổng cục Quản lý đất đai có trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai thực hiện Thông tư này tại địa phương.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Hiển

PHỤ LỤC HỆ THỐNG BIỂU, MẪU VĂN BẢN TRONG QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất)

Gồm:

Phụ lục số 01: Hệ thống biểu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia.

Phụ lục số 02: Hệ thống biểu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

Phụ lục số 03: Hệ thống biểu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Phụ lục số 04: Hệ thống biểu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh.

Phụ lục số 05: Mẫu báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Phụ lục số 06: Mẫu tờ trình phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Phụ lục số 07: Mẫu quyết định phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Phụ lục số 08: Mẫu báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

Phụ lục số 09: Các ký hiệu và hình thức thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ kế hoạch sử dụng đất.

Phụ lục số 01:
Hệ thống biểu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia
(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/QG	Hiện trạng sử dụng đất năm 20... của cấp quốc gia
2	Biểu 02/QG	Kết quả thực hiện quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất kỳ trước của cấp quốc gia
3	Biểu 03/QG	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 20... của cấp quốc gia
4	Biểu 04/QG	Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất của cấp quốc gia
5	Biểu 05/QG	Phân kỳ diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch của cấp quốc gia
6	Biểu 06/QG	Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch của cấp quốc gia
7	Biểu 07/QG	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 20... của cấp quốc gia
8	Biểu 08/QG	Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu/kỳ cuối phân theo năm của cấp quốc gia
9	Biểu 09/QG	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất kỳ đầu/kỳ cuối phân theo năm của cấp quốc gia
10	Biểu 10/QG	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất kỳ đầu/kỳ cuối phân theo vùng kinh tế - xã hội và đơn vị hành chính cấp tỉnh của cấp quốc gia
11	Biểu 11/QG	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng kỳ đầu/kỳ cuối phân theo năm của cấp quốc gia
12	Biểu 12/QG	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng kỳ đầu/kỳ cuối phân theo vùng kinh tế - xã hội và đơn vị hành chính cấp tỉnh của cấp quốc gia
13	Biểu 13/QG	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu/kỳ cuối của cấp quốc gia
14	Biểu 14/QG	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 10 năm (20... - 20...) của cấp quốc gia
15	Biểu 15/QG	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu/kỳ cuối (20... - 20...) của cấp quốc gia

Biểu 01/QG

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 20...
CỦA CẤP QUỐC GIA

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo vùng kinh tế - xã hội và đơn vị hành chính cấp tỉnh (ha)											
					Vùng...				Vùng...				...			
					Tổng toàn vùng	Tỉnh...	Tỉnh...	...	Tổng toàn vùng	Tỉnh...	Tỉnh...	...	Tổng toàn vùng	Tỉnh...	Tỉnh...	...
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**														
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA														
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*														
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX														
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS														
1.6	Đất làm muối	LMU														
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**														
	Trong đó:															
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT														
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT														
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA														
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**														
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**														
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**														
6	**Đất đô thị***	**KDT**														

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Biểu 02/QG

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH/KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC CỦA CẤP QUỐC GIA

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch/kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**				
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*				
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				
1.6	Đất làm muối	LMU				
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**				
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT				
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**				

Biểu 03/QG

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM.....
CỦA CẤP QUỐC GIA

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo vùng kinh tế - xã hội và đơn vị hành chính cấp tỉnh (ha)											
					Vùng...				Vùng...				…			
					Tổng toàn vùng	Tỉnh ...	Tỉnh ...	…	Tổng toàn vùng	Tỉnh ...	Tỉnh ...	…	Tổng toàn vùng	Tỉnh ...	Tỉnh ...	...
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**														
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA														
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*														
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX														
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS														
1.6	Đất làm muối	LMU														
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**														
	Trong đó:															
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT														
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT														
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA														
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**														
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**														
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**														
6	**Đất đô thị***	**KDT**														

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Biểu 04/QG

PHÂN KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
CỦA CẤP QUỐC GIA

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng		Năm cuối kỳ kế hoạch			
					Năm….		Năm….	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**						
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*						
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.6	Đất làm muối	LMU						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**						
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT						
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**						
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**						
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**						
6	**Đất đô thị***	**KDT**						

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Biểu 05/QG

PHÂN KỲ DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH CỦA CẤP QUỐC GIA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu (20... - 20...)	Kỳ cuối (20... - 20...)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**			
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*			
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN			
1.6	Đất làm muối	LMU/PNN			
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**				
	Trong đó:				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS			
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU			
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]			
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]			
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]			

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

Biểu 06/QG

PHÂN KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH CỦA CẤP QUỐC GIA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu (20... - 20...)	Kỳ cuối (20... - 20...)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**			
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*			
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX			
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1.6	Đất làm muối	LMU			
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**			
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP			
2.2	Đất an ninh	CAN			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT			
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			

Biểu 07/QG

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 20...
CỦA CẤP QUỐC GIA

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo vùng kinh tế - xã hội và đơn vị hành chính cấp tỉnh (ha)											
					Vùng....				Vùng....				…			
					Tổng toàn vùng	Tỉnh ...	Tỉnh ...	…	Tổng toàn vùng	Tỉnh ...	Tỉnh ...	…	Tổng toàn vùng	Tỉnh ...	Tỉnh ...	...
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**														
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA														
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*														
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX														
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS														
1.6	Đất làm muối	LMU														
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**														
	Trong đó:															
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT														
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT														
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA														
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**														
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**														
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**														
6	**Đất đô thị***	**KDT**														

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Biểu 08/QG

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ ĐẦU/KỲ CUỐI PHÂN THEO NĂM CỦA CẤP QUỐC GIA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng	Các năm kế hoạch				
				Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**						
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*						
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.6	Đất làm muối	LMU						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**						
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT						
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**						
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**						
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**						
6	**Đất đô thị***	**KDT**						

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Biểu 09/QG

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ ĐẦU/KỲ CUỐI PHÂN THEO NĂM CỦA CẤP QUỐC GIA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
				Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**						
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*						
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN						
1.6	Đất làm muối	LMU/PNN						
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**							
	Trong đó:							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)						
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)						
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]						

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

Biểu 10/QG

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ ĐẦU/KỲ CUỐI PHÂN THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH CỦA CẤP QUỐC GIA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Vùng.....				Vùng.....				…			
				Tổng toàn vùng	Tỉnh ...	Tỉnh ...	…	Tổng toàn vùng	Tỉnh ...	Tỉnh ...	…	Tổng toàn vùng	Tỉnh ...	Tỉnh ...	…
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**													
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN													
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*													
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN													
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN													
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN													
1.6	Đất làm muối	LMU/PNN													
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**														
	Trong đó:														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN													
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS													
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)													
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)													
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]													

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

Biểu 11/QG

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG KỲ ĐẦU/KỲ CUỐI PHÂN THEO NĂM CỦA CẤP QUỐC GIA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
				Năm …	Năm …	Năm …	Năm …	Năm …
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**						
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*						
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.6	Đất làm muối	LMU						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**						
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT						
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						

Biểu 12/QG

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG KỲ ĐẦU/KỲ CUỐI PHÂN THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH CỦA CẤP QUỐC GIA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Vùng....				Vùng....				…			
				Tổng toàn vùng	Tỉnh ...	Tỉnh ...	…	Tổng toàn vùng	Tỉnh...	Tỉnh...	…	Tổng toàn vùng	Tỉnh ...	Tỉnh ...	...
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**													
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA													
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*													
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX													
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.6	Đất làm muối	LMU													
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**													
	Trong đó:														
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT													
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT													
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA													

Biểu 13/QG

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ ĐẦU/KỲ CUỐI
CỦA CẤP QUỐC GIA

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp tỉnh)	Năm thực hiện
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	**Các công trình, dự án đã xác định**					
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
..						
II	**Các công trình, dự án khác**					
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
...						

Biểu 14/QG

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 10 NĂM (20… - 20...) CỦA CẤP QUỐC GIA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm...	Chu chuyển đất đai đến năm 20…																					Cộng giảm	Diện tích cuối kỳ năm...
				NNP	LUA	LUC	RPH	RDD	RSX	NTS	LMU	NKH (a)	PNN	CQP	CAN	SKK	SKT	DHT	DDT	DDL	DRA	PNK (b)	CSD			
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN																									
1	**Đất nông nghiệp**	NNP																								
1.1	Đất trồng lúa	LUA																								
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*																								
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH																								
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD																								
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX																								
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																								
1.6	Đất làm muối	LMU																								
1.7	Đất nông nghiệp còn lại	NKH (a)																								
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**																								
2.1	Đất quốc phòng	CQP																								
2.2	Đất an ninh	CAN																								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																								
2.5	Đất phát triển hạ tầng	DHT																								
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																								
2.7	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL																								
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																								
2.9	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK(b)																								
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**																								
	Cộng tăng																									
	Diện tích cuối kỳ, năm 20...																									

Ghi chú: - (a) gồm các loại đất nông nghiệp còn lại không được thống kê trong biểu này;
- (b) gồm các loại đất phi nông nghiệp còn lại chưa được thống kê trong biểu này.

Biểu 15/QG

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KỲ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM KỲ ĐẦU/KỲ CUỐI (20… - 20...) CỦA CẤP QUỐC GIA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm...	Chu chuyển đất đai đến năm 20…																				Cộng giảm	Diện tích cuối kỳ năm …
				NNP	LUA	LUC	RPH	RDD	RSX	NTS	LMU	NKH (a)	PNN	CQP	CAN	SKK	SKT	DHT	DDT	DDL	DRA	PNK (a)	CSD		
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN																								
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**																							
1.1	Đất trồng lúa	LUA																							
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước																								
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH																							
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD																							
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX																							
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																							
1.6	Đất làm muối	LMU																							
1.7	Đất nông nghiệp còn lại	NKH (a)																							
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**																							
2.1	Đất quốc phòng	CQP																							
2.2	Đất an ninh	CAN																							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																							
2.5	Đất phát triển hạ tầng	DHT																							
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																							
2.7	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL																							
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																							
2.9	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK (b)																							
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**																							
	Cộng tăng																								
	Diện tích cuối kỳ, năm 20…																								

Ghi chú: - (a) gồm các loại đất nông nghiệp còn lại không được thống kê trong biểu này;
- (b) gồm các loại đất phi nông nghiệp còn lại chưa được thống kê trong biểu này.

Phụ lục số 02:
Hệ thống biểu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CT	Hiện trạng sử dụng đất năm 20... của tỉnh (thành phố)...
2	Biểu 02/CT	Kết quả thực hiện quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất kỳ trước tỉnh (thành phố)...
3	Biểu 03/CT	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 20... của tỉnh (thành phố)...
4	Biểu 04/CT	Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh (thành phố)...
5	Biểu 05/CT	Phân kỳ diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch của tỉnh (thành phố)...
6	Biểu 06/CT	Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch của tỉnh (thành phố)...
7	Biểu 07/CT	Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu/kỳ cuối phân theo năm của tỉnh (thành phố)...
8	Biểu 08/CT	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 20... của tỉnh (thành phố)...
9	Biểu 09/CT	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất kỳ đầu/kỳ cuối phân theo năm của tỉnh (thành phố)...
10	Biểu 10/CT	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất kỳ đầu/kỳ cuối phân theo đơn vị hành chính của tỉnh (thành phố)...
11	Biểu 11/CT	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng kỳ đầu/kỳ cuối phân theo năm của tỉnh (thành phố)...
12	Biểu 12/CT	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng kỳ đầu/kỳ cuối phân theo đơn vị hành chính của tỉnh (thành phố)...
13	Biểu 13/CT	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu/kỳ cuối của tỉnh (thành phố)...
14	Biểu 14/CT	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của tỉnh (thành phố)...
15	Biểu 15/CT	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 10 năm (20... - 20...) của tỉnh (thành phố)...
16	Biểu 16/CT	Chu chuyển đất đai trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu/kỳ cuối (20... - 20...) của tỉnh (thành phố)...

Biểu 01/CT

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 20...
CỦA TỈNH (THÀNH PHỐ)...

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)			
					Huyện...	Huyện...	Huyện...	.....
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(...)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**						
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**						
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT						
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**						
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**						
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**						
6	**Đất đô thị***	**KDT**						

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Biểu 02/CT

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH/KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC CỦA TỈNH (THÀNH PHỐ)...

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch/kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**				
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				
1.8	Đất làm muối	LMU				
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**				
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT				
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD				
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**				

Biểu 03/CT

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 20...
CỦA TỈNH (THÀNH PHỐ)...

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
						Huyện ...	Huyện ...	Huyện ...	.....
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+..+(..)	(7)	(8)	(9)	(..)
I	**LOẠI ĐẤT**								
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**							
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**							
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT							
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**							
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**							
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**							
6	**Đất đô thị***	**KDT**							
II	**KHU CHỨC NĂNG***								
1	**Khu sản xuất nông nghiệp**	**KNN**							
2	**Khu lâm nghiệp**	**KLN**							
3	**Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**	**KBT**							
4	**Khu phát triển công nghiệp**	**KPC**							
5	**Khu đô thị**	**DTC**							
6	**Khu thương mại - dịch vụ**	**KTM**							
7	**Khu dân cư nông thôn**	**DNT**							

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Biểu 04/CT

PHÂN KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA TỈNH (THÀNH PHỐ)...

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng		Năm cuối kỳ kế hoạch			
					Năm....		Năm....	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**						
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**						
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT						
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**						
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**						
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**						
6	**Đất đô thị***	**KDT**						

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Biểu 05/CT

PHÂN KỲ DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH CỦA TỈNH (THÀNH PHỐ)...

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu (20... - 20...)	Kỳ cuối (20... - 20...)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**			
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN			
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN			
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**				
	Trong đó:				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS			
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU			
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS			
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU			
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]			
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]			
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]			
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT			

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 06/CT

PHÂN KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH CỦA TỈNH (THÀNH PHỐ)...

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu (20... -20...)	Kỳ cuối (20... -20...)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**			
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1.8	Đất làm muối	LMU			
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**			
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP			
2.2	Đất an ninh	CAN			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT			
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD			

Biểu 07/CT

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ ĐẦU/KỲ CUỐI PHÂN THEO NĂM CỦA TỈNH (THÀNH PHỐ)...

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng	Các năm kế hoạch				
				Năm...	Năm...	Năm...	Năm...	Năm...
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**						
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN						
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT						
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**						
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**						
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**						
6	**Đất đô thị***	**KDT**						

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Biểu 08/CT

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 20...
CỦA TỈNH (THÀNH PHỐ)...

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
						Huyện ...	Huyện ...	Huyện ...	...
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(...)	(7)	(8)	(9)	(..)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**							
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**							
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHK							
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**							
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**							
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**							
6	**Đất đô thị***	**KDT**							

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Biểu 09/CT

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ ĐẦU/KỲ CUỐI PHÂN THEO NĂM CỦA TỈNH (THÀNH PHỐ)...

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
				Năm	Năm	Năm	Năm	Năm ....
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**						
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN						
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**							
	Trong đó:							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)						
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT						

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 10/CT

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ ĐẦU/KỲ CUỐI PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CỦA TỈNH (THÀNH PHỐ)...

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Huyện ...	Huyện ...	Huyện ...	....
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(...)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**					
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN					
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN					
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN					
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**						
	Trong đó:						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU					
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR[(a)]					
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR[(a)]					
2.9	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR[(a)]					
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT					

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác;
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 11/CT

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG KỲ ĐẦU/KỲCUỐI PHÂN THEO NĂM CỦA TỈNH (THÀNH PHỐ)...

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
				Năm...	Năm...	Năm...	Năm...	Năm...
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**						
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**						
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT						
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						

Biểu 12/CT

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG ĐẾN NĂM 20... PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CỦA TỈNH (THÀNH PHỐ)...

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Huyện ...	Huyện ...	Huyện ...	Huyện ...	Huyện ...
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**						
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**						
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT						
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						

Biểu 13/CT

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ ĐẦU/KỲ CUỐI CỦA TỈNH (THÀNH PHỐ)...

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)	Năm thực hiện
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	**Công trình, dự án cấp quốc gia trên địa bàn tỉnh (thành phố)...**					
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
...						
II	**Các công trình cấp tỉnh**					
1	***Công trình, dự án đã xác định***					
1.1						
1.2						
1.3						
...						
2	***Các công trình, dự án khác***					
2.1						
2.2						
2.3						
...						

Biểu 14/CT

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG CỦA TỈNH (THÀNH PHỐ)...

STT	Loại đất	Mã	Khu sản xuất nông nghiệp		Khu lâm nghiệp		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu phát trtiển công nghiệp		Khu đô thị		Khu thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**														
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA														
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN														
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS														
1.8	Đất làm muối	LMU														
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**														
	Trong đó:															
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD														
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC														
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT														
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT														
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA														
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT														
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC														
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON														
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD														
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**														

Biểu 15/CT

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KỲ QUY CỦA TỈNH

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm…	Chu chuyển đất													
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	NTS	LMU	NKH	PNN	CQP	CAN
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN																
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**															
1.1	Đất trồng lúa	LUA															
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK															
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN															
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS															
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH															
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**															
2.1	Đất quốc phòng	CQP															
2.2	Đất an ninh	CAN															
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất khu chế xuất	SKT															
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD															
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC															
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT															
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT															
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA															
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT															
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT															
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON															
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD															
2.20	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK (a)															
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**															
	Cộng tăng																
	Diện tích cuối kỳ, năm....																

Ghi chú: (a) gồm các loại đất phi nông nghiệp còn lại chưa được thống kê trong biểu này

HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 10 NĂM (20... - 20...)
(THÀNH PHỐ)…

Đơn vị tính: ha

đai đến năm.....																			Cộng giảm	Diện tích cuối kỳ năm...
SKK	SKT	SKN	TMD	SKC	SKS	DHT	DDT	DDL	DRA	ONT	ODT	CTS	DSN	DNG	TON	NTD	PNK (a)	CSD		

Biểu 16/CT

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH CỦA TỈNH

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm...	Chu chuyển đất													
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	NTS	LMU	NKH	PNN	CQP	CAN
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN																
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**															
1.1	Đất trồng lúa	LUA															
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK															
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN															
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS															
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH															
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**															
2.1	Đất quốc phòng	CQP															
2.2	Đất an ninh	CAN															
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất khu chế xuất	SKT															
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD															
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC															
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT															
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT															
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA															
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT															
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT															
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON															
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD															
2.20	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK (a)															
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**															
	Cộng tăng																
	Diện tích cuối kỳ, năm....																

Ghi chú: (a) gồm các loại đất phi nông nghiệp còn lại chưa được thống kê trong biểu này

SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM KỲ ĐẦU/CUỐI (20... - 20...)
(THÀNH PHỐ)...

đai đến năm …..																			Cộng giảm	Diện tích cuối kỳ năm...
SKK	SKT	SKN	TMD	SKC	SKS	DHT	DDT	DDL	DRA	ONT	ODT	CTS	DSN	DNG	TON	NTD	PNK (a)	CSD		

(Xem tiếp Công báo số 717 + 718)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng